

VN-Index giảm mạnh 1,8%

Ngày báo cáo

27/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 1,8%

VN-Index đã giảm mạnh 1,8% (-30,6 điểm) trong phiên đầu tuần, đóng cửa tại 1.652,5 điểm. Sự sụt giảm của các cổ phiếu bất động sản và ngân hàng vốn hóa lớn đã tác động tiêu cực đến chỉ số. Toàn sản ghi nhận 136 mã tăng, 168 mã giảm và 48 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 30,7 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm cổ phiếu bất động sản VHM (-6,9%), VRE (-6,9%), VIC (-2,3%), KDH (-3,9%) và NVL (-3,5%) giảm mạnh, cùng với các mã khác.
- Các ngân hàng TCB (-2,9%), VPB (-3,1%), CTG (-2,4%), BID (-1,1%), MBB (-2,5%) và HDB (-4,9%) đã tác động tiêu cực lên chỉ số. STB (+0,2%) tăng nhẹ.
- Một số cổ phiếu vật liệu cơ bản ghi nhận mức tăng mạnh, bao gồm GVR (+3,2%), DGC (+0,5%), DCM (+1,2%), DPM (+2,6%), HSG (+1,8%) và NKG (+1,3%). Ngược lại, HPG (-0,6%) giảm điểm.
- Các mã vốn hóa lớn giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhà bán lẻ MWG (-5,5%), hãng hàng không VJC (-2,6%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-1,0%), công ty chứng khoán TCX (-2,8%) và công ty dầu khí BSR (-3,5%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1652,5	265,4	111,2
% Δ	-1,8%	-0,7%	0,3%
- % Δ 1 tuần	1,0%	0,9%	0,8%
- % YTD	30,5%	16,7%	17,0%
- % YOY	31,9%	18,1%	21,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.170,5	\$87,1	\$22,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.313,1	\$97,3	\$22,9
- TB 1 năm (triệu)	\$944,0	\$66,8	\$33,7
- TB QTD	\$1.332,5	\$98,5	\$23,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-11,4%	-17,1%	-47,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$122,0	\$3,2	\$0,8
- Bán (triệu)	\$164,4	\$6,2	\$0,9
- GT ròng (triệu)	-\$42,5	-\$3,0	-\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	145	65	172
Mã giảm	189	74	126
Không đổi	81	168	615
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	279,4	17,6	54,3
P/E trượt 12T	14,7	24,0	15,2
LS cổ tức*	3,1%	3,2%	6,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.891,5	35.164	2.954,4
VN30F2M	1.900,0	2.483	9,7
VN30F1Q	1.889,8	272	0,7
VN30F2Q	1.889,9	97	0,6
VN100F1M	1.810,1	115	1,1
VN100F2M	1.810,3	12	0,1
VN100F1Q	1.817,1	24	0,1
VN100F2Q	1.814,0	15	0,1
USD/VND		26.309	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Hoa Kỳ - Việt Nam thống nhất khuôn khổ hiệp định thương mại
- Ngành Tiêu dùng: Phó Thủ tướng phê duyệt “Chiến lược phát triển thị trường bán lẻ Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”
- Bộ Công Thương chính thức khởi xướng điều tra hành vi lẩn tránh thuế chống bán phá giá đối với thép cuộn cán nóng (HRC) khổ rộng từ Trung Quốc; Diễn biến tích cực cho HPG
- BMI: LNST quý 3/2025 phục hồi nhờ tỷ lệ kết hợp và thu nhập đầu tư cải thiện - Báo cáo KQKD
- MBB: Doanh thu tiếp tục tăng trưởng mạnh mặc dù nợ xấu nhích tăng so với quý trước - Báo cáo KQKD
- MSN: Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh - Báo cáo KQKD
- STK: Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai - Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- BID: Duy trì khuyến nghị MUA khi định giá vẫn hấp dẫn - Cập nhật
- PVS: Biên lợi nhuận mảng M&C dự kiến phục hồi trong quý 4, thúc đẩy LNST cốt lõi năm 2025 - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index đóng cửa vi phạm biên độ dao động 1.670-1.695 điểm cho thấy sự lẩn át của áp lực bán, hình thành quán tính điều chỉnh với mục tiêu là vùng 1.620 điểm trong thời gian tới. Vùng 1.670-1.675 điểm sẽ là kháng cự ngắn hạn, cản trở các hoạt động hồi phục nếu có trong ngày giao dịch 28/10.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Hoa Kỳ - Việt Nam thống nhất khuôn khổ hiệp định thương mại

Trong tuyên bố chung ngày 26/10/2025, Hoa Kỳ và Việt Nam đã thống nhất về Khuôn khổ Hiệp định Thương mại đối ứng, công bằng và cân bằng, nhằm tạo điều kiện cho hàng hóa xuất khẩu của cả hai nước được tiếp cận thị trường của nhau một cách sâu rộng và thuận lợi hơn bao giờ hết. Một số nội dung chính bao gồm:

* Việt Nam sẽ dành quyền tiếp cận thị trường ưu đãi cho gần như toàn bộ hàng hóa xuất khẩu công nghiệp và nông nghiệp của Hoa Kỳ.

* Hoa Kỳ sẽ duy trì mức thuế đối ứng 20% theo quy định hiện hành, đồng thời xem xét điều chỉnh thuế đối với các đối tác có định hướng tương đồng để được hưởng mức thuế đối ứng 0% đối với một số nhóm hàng (chi tiết chưa được công bố). (Lưu ý: mức thuế đối ứng trung bình của các đối thủ cạnh tranh, hoặc tiềm năng trong lĩnh vực sản xuất của Việt Nam hiện khoảng 26%.)

* Hai bên sẽ hợp tác trên tinh thần xây dựng nhằm giải quyết các vấn đề cùng quan tâm liên quan đến các rào cản phi thuế quan trong các lĩnh vực ưu tiên.

* Việt Nam đã nhất trí xử lý nhiều rào cản mà phía Hoa Kỳ đã nêu.

Chúng tôi cho rằng việc thống nhất Khuôn khổ Hiệp định này thể hiện sự gắn kết sâu sắc hơn trong quan hệ song phương, nâng cao vị thế của Việt Nam trong chính sách thương mại của Hoa Kỳ, và là bước tiến tích cực quan trọng đối với Việt Nam, và có thêm giúp củng cố vai trò của Việt Nam như một trung tâm sản xuất và xuất khẩu chủ chốt tại châu Á.

Hai nước sẽ tiếp tục trao đổi trong những tuần tới nhằm hoàn tất nội dung Hiệp định Thương mại đối ứng, công bằng và cân bằng, tiến tới ký kết chính thức.

(Lưu ý: Các thỏa thuận mua 50 máy bay Boeing và 20 biên bản ghi nhớ mua nông sản Hoa Kỳ trị giá 2,9 tỷ USD được đề cập trong Tuyên bố chung là các hợp đồng đã ký trong năm 2023 và tháng 6 năm 2025, không phải các thỏa thuận mới.)

Ngành Tiêu dùng: Phó Thủ tướng phê duyệt “Chiến lược phát triển thị trường bán lẻ Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”

1. Mục tiêu tăng trưởng

* Đến năm 2030:

- Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 11,0%–11,5%/năm.
- Doanh thu thương mại điện tử tăng 15%–20%/năm, chiếm 15%–20% tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ. 40%–45% doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tham gia các sàn thương mại điện tử.

* Đến năm 2050:

- Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10,0%–10,5%/năm.
- Doanh thu thương mại điện tử tăng 13%–15%/năm, đóng góp 20%–25% tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ. Hơn 70% doanh nghiệp SME hoạt động trên các sàn thương mại điện tử.

2. Các định hướng chiến lược

- Đa dạng hóa các chủ thể tham gia thị trường bán lẻ: Khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển thị trường bán lẻ theo những hình thức và quy mô thích hợp, hình thành các tập đoàn/doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực phân phối, chủ yếu là doanh nghiệp trong nước, và rà soát các điều kiện gia nhập thị trường bán lẻ.
- Đổi mới loại hình kinh doanh bán lẻ: Chuyển đổi từ thương mại truyền thống sang thương mại hiện đại và tích hợp các nền tảng đa kênh và thương mại điện tử. Ở khu vực nông thôn, hiện đại hóa các chợ truyền thống, khuyến khích các cửa hàng tiện lợi và siêu thị mini, và phát triển cơ sở hạ tầng bán lẻ (ví dụ: xử lý chất thải và bãi đỗ xe).
- Tăng tính cạnh tranh và phát triển các chuỗi liên kết sản xuất và phân phối theo hướng bền vững: Hình thành các chuỗi liên kết để kết nối sản xuất với phân phối hàng hóa, ban đầu tập trung vào các sản phẩm nông nghiệp thiết yếu với khả năng truy xuất nguồn gốc và đảm bảo chất lượng. Giới thiệu các tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm và dịch vụ khách hàng để bảo vệ người tiêu dùng và ngăn chặn cạnh tranh không lành mạnh từ hàng nhập khẩu.
- Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử và sản giao dịch điện tử: Ban hành Luật Thương mại điện tử và khuôn khổ pháp lý hỗ trợ, số hóa thị trường từ sản xuất đến người bán và người mua ở mọi quy mô, và tăng cường kiểm soát chất lượng và khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm trên thương mại điện tử.
- Nâng cấp cơ sở hạ tầng bán lẻ và logistics: Rà soát tiêu chuẩn cơ sở hạ tầng bán lẻ, dành quỹ đất cho kho bãi đô thị, đầu tư vào các kho bãi, trung tâm phân phối và logistics hiện đại, đồng bộ, đặc biệt ở Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và trung du phía Bắc.

- Phát huy vai trò của quản lý nhà nước đối với thị trường bán lẻ: Cải thiện khuôn khổ pháp lý để đảm bảo môi trường bán lẻ công bằng, minh bạch, với Chính phủ đóng vai trò định hướng và giám sát, giảm thủ tục hành chính và chi phí, và chuyển từ cấp phép sang hậu kiểm hoạt động khuyến mãi.

3. Quan điểm của chúng tôi

- Tính đến cuối năm 2024, thương mại truyền thống vẫn là kênh lớn nhất, chiếm 62% tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa. Tuy nhiên, thị phần này đã giảm trong bối cảnh thương mại hiện đại (27%) và thương mại điện tử (11%) mở rộng thị phần, theo nghiên cứu bên thứ ba của Cimigo. Lộ trình phát triển thị trường bán lẻ được Chính phủ ban hành càng củng cố thêm xu hướng chính thức hóa thị trường bán lẻ của Việt Nam, qua đó tạo nền tảng hỗ trợ tăng trưởng bền vững cho các mô hình thương mại hiện đại và thương mại điện tử trong dài hạn. Điều này càng củng cố quan điểm tích cực của chúng tôi đối với các công ty đầu ngành tiêu dùng (MWG, MSN, FRT, PNJ) do khả năng tận dụng và mức độ thâm nhập sâu rộng của các doanh nghiệp này vào các kênh bán lẻ hiện đại.

Bộ Công Thương chính thức khởi xướng điều tra hành vi lẫn tránh thuế chống bán phá giá đối với thép cuộn cán nóng (HRC) khổ rộng từ Trung Quốc; Diễn biến tích cực cho HPG

* Ngày 27/10/2025, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3176/QĐ-BCT, chính thức khởi xướng điều tra hành vi lẫn tránh thuế chống bán phá giá (CBPG) đối với mặt hàng thép cuộn cán nóng (HRC) có khổ rộng trên 1.880 mm và dưới 2.300 mm có xuất xứ từ Trung Quốc (gọi tắt là HRC khổ rộng).

* Thời gian điều tra tối đa không quá 9 tháng kể từ ngày ban hành quyết định điều tra.

Nhận định:

* Hiện nay, HRC nhập khẩu từ Trung Quốc đang chịu thuế CBPG ở mức 19,38%–27,83%, theo mã vụ việc AD20. Tuy nhiên, AD20 chỉ áp dụng cho HRC khổ hẹp (dưới 1.880 mm). Các nhà nhập khẩu HRC tận dụng điểm này để nhập HRC khổ lớn hơn mức AD20 quy định (tức là trên 1.880 mm) để tránh bị áp thuế, sau đó đem về Việt Nam cắt về khổ nhỏ hơn để dùng. Do đó, HRC khổ rộng từ Trung Quốc nhập vào Việt Nam tăng mạnh sau quyết định AD20 được ban hành vào tháng 3/2025.

* Trước tình hình này, HPG và Formosa đã lập luận rằng có hành vi lẫn tránh thuế CBPG và đã nộp đơn kiến nghị Bộ Công Thương tiến hành điều tra, đồng thời áp dụng biện pháp thuế để ngăn chặn tình trạng này. Hồ sơ của hai doanh nghiệp đã được cơ quan chức năng xác nhận hợp lệ và đầy đủ vào tháng 9/2025, và Bộ Công Thương đã chính thức ra quyết định khởi xướng điều tra vào ngày 27/10/2025.

* Nếu thuế CBPG được áp dụng mở rộng cho HRC khổ rộng, HPG và Formosa sẽ được hưởng lợi về cả sản lượng sản xuất lẫn giá bán nhờ giảm áp lực cạnh tranh từ hàng nhập giá rẻ. Ngược lại, các doanh nghiệp sản xuất tôn mạ có thể chịu tác động tiêu cực nhẹ do HRC là nguyên liệu đầu vào chính trong sản xuất của họ.

BMI: LNST quý 3/2025 phục hồi nhờ tỷ lệ kết hợp và thu nhập đầu tư cải thiện - Báo cáo KQKD

Tổng CTCP Bảo Minh (BMI) công bố KQKD trong 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) với tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc đạt 5,1 nghìn tỷ đồng (-1% YoY) và LNTT đạt 302 tỷ đồng (+38% YoY; hoàn thành 70% dự báo cả năm 2025 của chúng tôi). LNTT trong quý 3/2025 đạt 126 tỷ đồng (+28% QoQ; +299% YoY). Nhìn chung, lợi nhuận của BMI thấp nhẹ so với kỳ vọng, được hỗ trợ bởi mức cải thiện rõ rệt trong chi phí bồi thường và thu nhập tài chính lớn, qua đó thúc đẩy phục hồi trong quý 3/2025.

* Tổng phí bảo hiểm gốc 9T 2025 đạt 4,5 nghìn tỷ đồng, giảm 2,1% YoY (so với ước tính tăng trưởng phí bảo hiểm phi nhân thọ toàn hệ thống là 10,1%). Một số dòng sản phẩm bảo hiểm chính giảm YoY trong 9T 2025 gồm bảo hiểm sức khỏe & tai nạn cá nhân (-7% YoY; đóng góp 40% tổng phí) và bảo hiểm tín dụng (-2% YoY; đóng góp 10%). Trong khi đó, phí bảo hiểm từ bảo hiểm cháy nổ (đóng góp 20%) và bảo hiểm xe cơ giới (đóng góp 16%) tăng lần lượt 5% và 7% YoY. Diễn biến này phù hợp với chiến lược của công ty là thận trọng tái cơ cấu mảng bảo hiểm sức khỏe mới nhằm cải thiện biên lợi nhuận, đặt mục tiêu sẽ hoàn tất việc tái cấu trúc trong năm 2025.

* Tỷ lệ kết hợp 9T 2025 là 95,9% (-3,1 điểm % YoY) và tỷ lệ kết hợp quý 3/2025 là 99,9% (-12,7 điểm % YoY; -13,5 điểm % QoQ). Mức giảm QoQ trong tỷ lệ kết hợp quý 3/2025 chủ yếu là do chi phí bồi thường và trích lập dự phòng giảm, khi mức giảm lớn trong chi phí bồi thường cho bảo hiểm sức khỏe & tai nạn cá nhân so với cùng kỳ năm ngoái đã bù đắp cho tác động tiêu cực từ chi phí bồi thường tăng mạnh ở mảng bảo hiểm xe cơ giới. Chúng tôi cho rằng diễn biến này phản ánh tác động tích cực từ chiến lược tái cấu trúc của BMI.

* Thu nhập tài chính thuần trong 9T 2025 giảm 14% YoY do mức cơ sở cao của 9T 2024 (thấp hơn nhẹ so với dự báo của chúng tôi). Tuy nhiên, thu nhập tài chính thuần quý 3/2025 tăng 116% QoQ, được dẫn dắt bởi cổ tức theo mùa từ danh mục cổ phiếu và lợi suất mạnh từ trái phiếu và cổ phiếu. Trong bối cảnh lãi suất tiền gửi thấp, thu nhập lãi từ tiền gửi có kỳ hạn vẫn trầm lắng; song chiến lược đầu tư chủ động hơn vào cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp của BMI đã giúp bù đắp áp lực này. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

MBB: Doanh thu tiếp tục tăng trưởng mạnh mặc dù nợ xấu nhích tăng so với quý trước - Báo cáo KQKD

Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB) công bố KQKD hợp nhất trong 9T 2025 với thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 48,2 nghìn tỷ đồng (+24% YoY) và LNTT đạt 23,1 nghìn tỷ đồng (+12% YoY), lần lượt hoàn thành 71% và 70% dự báo cả năm của chúng tôi. LNTT quý 3/2025 đạt 7,3 nghìn tỷ đồng (-1% YoY; -3% QoQ). Nhìn chung, lợi nhuận của MBB thấp hơn kỳ vọng chủ yếu do thu nhập ngoài lãi (NOII) thấp hơn dự kiến, dù vậy tăng trưởng doanh thu vẫn vững chắc và bù đắp được cho chi phí tín dụng cao. Tuy vậy, chúng tôi vẫn kỳ vọng mức đóng góp cho lợi nhuận trong quý 4 sẽ tăng, nhờ nhu cầu tín dụng theo mùa (đặc biệt ở mảng cho vay bán lẻ) và bối cảnh kinh tế tiếp tục cải thiện, khi nhìn nhận đến lợi thế về quy mô và chi phí huy động vốn của ngân hàng.

* Tăng trưởng tín dụng hợp nhất trong 9T 2025 đạt 18,5% (cao hơn mức 13,4% trên toàn hệ thống). Trái phiếu doanh nghiệp trong quý 3/2025 giảm 16% so với cuối năm 2024 và đóng góp 3% vào tổng dư nợ tín dụng. Động lực chính tăng trưởng tín dụng đến từ các ngành sản xuất, chế biến; bán buôn và bán lẻ; hộ kinh doanh; BĐS; và các định chế tài chính. Dư nợ cho vay doanh nghiệp BĐS chiếm 10,4% dư nợ hợp nhất quý 3/2025 (so với 8,3% năm 2024). Dư nợ cho vay kỳ quỹ của MBS quý 3/2025 tăng 53% so với cuối năm 2024, đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, tương đương 2% tổng dư nợ cho vay hợp nhất của MBB.

* Tăng trưởng tiền gửi 9T 2025 tăng 10,3%. Tỷ lệ CASA quý 3/2025 đạt 37,0% (-0,9 điểm % QoQ; +0,4 điểm % YoY), là mức cao thứ hai trong danh mục theo dõi của chúng tôi đã công bố KQKD (sau TCB).

* NIM trong 9T 2025 đạt 4,12% (-5 điểm cơ bản YoY), tương đối ổn định và phù hợp với dự báo cả năm của chúng tôi. NIM quý 3/2025 đạt 4,07% (-7 điểm cơ bản QoQ; -18 điểm cơ bản YoY) do lợi suất tài sản sinh lời giảm nhẹ trong khi chi phí vốn đi ngang QoQ. Chúng tôi cho rằng áp lực lên lợi suất tài sản sinh lời đến từ cạnh tranh lãi suất cho vay trong bối cảnh vẫn phải đảm bảo quản trị rủi ro thận trọng, cùng với việc nợ nhóm 2 và tỷ lệ nợ xấu tăng QoQ.

* NOI trong 9T 2025 đạt 11,1 nghìn tỷ đồng (+26% YoY), hoàn thành 65% dự báo cả năm và thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi, chủ yếu do MBB ghi nhận 527 tỷ đồng lỗ từ đầu tư và kinh doanh chứng khoán trong quý 3/2025. Trong khi đó, các mảng khác vẫn vững chắc với thu nhập phí bảo hiểm thuần từ dịch vụ bảo hiểm (+51% YoY) và thu hồi nợ xấu đã xử lý tăng mạnh (+66% YoY). Chúng tôi lưu ý, khoản 2 nghìn tỷ đồng lãi đầu tư từ việc MBB giảm sở hữu tại MB Securities trong quý 3/2025 (từ 76,4% xuống 66,6%) được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất do MBS vẫn là công ty con của MBB (trong khi ghi nhận vào lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trên BCTC ngân hàng mẹ).

* Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) trong 9T 2025 là 27,9% (-2,3 điểm % YoY; xấp xỉ dự báo cả năm của chúng tôi là 27,5%).

* Tỷ lệ nợ xấu tăng QoQ. Tỷ lệ nợ xấu quý 3/2025 là 1,87% (+27 điểm cơ bản QoQ; -36 điểm cơ bản YoY), chủ yếu do nợ nhóm 3 và nhóm 4 tăng lần lượt 21% QoQ và 53% QoQ, trong khi nợ nhóm 5 đi ngang QoQ. Tỷ lệ nợ nhóm 2 trên tổng dư nợ quý 3/2025 là 1,36% (+6 điểm cơ bản QoQ; -53 điểm cơ bản YoY), duy trì ở mức thấp nhất trong ba năm.

* MBB cho biết tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng mẹ trước khi phân loại theo CIC trong quý 3/2025 ở mức 1,5% (đi ngang QoQ), so với chỉ số nợ xấu báo cáo ngân hàng riêng lẻ sau phân loại là 1,7%. Các khoản nợ xấu được phân loại lại trong quý 3/2025 đến từ cả mảng cho vay bán lẻ và doanh nghiệp. Ngoài tác động phân loại lại theo CIC, một khách hàng trong mảng năng lượng tái tạo phát sinh việc điều chỉnh hợp đồng mua bán điện (PPA) với EVN – quy trình này cần thời gian để hai bên thống nhất (dự kiến hoàn tất trong năm nay) – và đã đề xuất MBB điều chỉnh lịch trả nợ tương ứng. Do đó, khoản vay đã được MBB phân loại lại vào nợ xấu theo quy định. Đến cuối năm, khách hàng dự kiến đáp ứng điều kiện để trở lại nhóm 1. Dòng tiền của khách hàng đang được theo dõi và khả năng trả nợ cho MBB trong ngắn hạn được đảm bảo.

* Chi phí dự phòng trong 9T 2025 đạt 11,6 nghìn tỷ đồng (+82% YoY; hoàn thành 71% dự báo cả năm của chúng tôi), phù hợp kỳ so với vọng. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) hợp nhất quý 3/2025 là 79,2% (-9,7 điểm % QoQ; +10,4 điểm % YoY). MBB đặt mục tiêu nâng tỷ lệ LLR lên 100% và kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 1,70% vào cuối năm 2025. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

MSN: Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh - Báo cáo KQKD

* **MSN:** LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 72% YoY trong quý 3/2025 và tăng 101% YoY trong 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025 – hoàn thành 92% dự báo năm 2025 của chúng tôi, cao vượt kỳ vọng). Đà tăng trưởng trong quý 3 được thúc đẩy bởi mức lợi nhuận cao hơn tại WCM, MHT, qua đó bù đắp một phần cho KQKD kém khả quan hơn của MCH. Doanh thu thuần tăng 10% trong quý 3 và tăng 8% trong 9T 2025, tính trên cơ sở so sánh tương đương (LFL – loại trừ tác động từ việc thoái vốn khỏi HCS trong năm 2024).

* **MCH:** Doanh thu quý 3/2025 giảm 6% YoY và LNST giảm 19% YoY (9T 2025 giảm -3%/-16% YoY); điều này phản ánh sự gián đoạn tạm thời của kênh thương mại truyền thống (GT) do MCH đang chuyển bán hàng thông qua nhà phân phối trung gian để sang trực tiếp cho các cơ sở bán lẻ. Theo MCH, sẽ mất khoảng 3–6 tháng để doanh thu tại mỗi khu vực phục hồi trong quá trình chuyển đổi, và giai đoạn cuối cùng (giai đoạn 6) đã được bắt đầu triển khai vào tháng 9/2025.

* Quá trình phục hồi của MCH đang diễn ra khi mức sụt giảm của doanh thu hiện đã thu hẹp từ mức -15% YoY trong quý 2/2025 xuống -6% YoY trong quý 3/2025; hoạt động tại kênh GT giảm 10% YoY, kênh phân phối hiện đại (MT) tăng +13% YoY, và xuất khẩu tăng +15% YoY. Số SKU trung bình trên mỗi đơn hàng và độ phủ của hàng trên mỗi nhân viên bán hàng tăng 50% YoY.

* **WCM:** Doanh thu quý 3/2025 tăng 23% YoY và LNST tăng gấp 9 lần YoY lên mức 175 tỷ đồng (biên LN ròng quý 3 đạt 1,7%) nhờ tăng trưởng LFL mạnh (minimart +11%, siêu thị +10%), sự mở rộng mạnh mẽ mạng lưới cửa hàng tại khu vực nông thôn (+464 cửa hàng tính từ đầu năm đến nay, và đang hướng tới mục tiêu đạt xấp xỉ 4.500 cửa hàng vào cuối năm), cùng với mức tăng +160 điểm cơ bản YoY (lên mức 2,6%) của biên LN từ HĐKD. Trong 9T 2025, doanh thu tăng 17%, LNST đạt 243 tỷ đồng (+447 tỷ đồng).

* **MML:** Doanh thu quý 3/2025 tăng 23% YoY và LNST tăng gấp 5 lần YoY (biên LN từ HĐKD đạt mức 6,0%, +370 điểm cơ bản YoY), nhờ được thúc đẩy bởi đà tăng trưởng sản lượng của mảng chăn nuôi (+30%), thịt (+21%), thịt chế biến (+14%), cùng với hiệu quả cộng hưởng với WCM; tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm thịt chế biến tăng từ mức 21% (quý 3/2024) lên 33%.

* **MHT:** Doanh thu LFL tăng 33% YoY và LNST đạt 5 tỷ đồng (+279 tỷ đồng YoY), nhờ được hỗ trợ bởi mức tăng mạnh của giá APT (+55% YoY) và bismuth (+165% YoY), và giảm chi phí sau thương vụ thoái vốn khỏi HCS.

* Tỷ lệ nợ ròng/EBITDA giảm từ mức 3,0x trong quý 2/2025 xuống mức 2,8x trong quý 3/2025. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

STK: Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai - Báo cáo KQKD

* Trong 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025), CTCP Sợi Thế Kỷ (STK) báo cáo doanh thu đạt 876 tỷ đồng (+17% YoY, hoàn thành 49% dự báo cả năm của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CBTS đạt 40 tỷ đồng (+47% YoY; hoàn thành 46% dự báo cả năm của chúng tôi).

* Trong quý 3/2025, STK báo cáo doanh thu đạt 319 tỷ đồng (+4% YoY; -4% QoQ) và LNST sau lợi ích CBTS đạt 10 tỷ đồng (-87% YoY; so với khoản lỗ 6 tỷ đồng trong quý 2/2025).

* Kết quả này thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi, chủ yếu do (1) sản lượng bán hàng thấp hơn dự kiến trong bối cảnh nhà máy Unitex trì hoãn hoạt động và (2) khoản lỗ tỷ giá lớn hơn dự kiến, một phần được bù đắp bởi biên lợi nhuận gộp cải thiện tốt hơn kỳ vọng. Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* **Sản lượng bán hàng:** Trong quý 3/2025, sản lượng bán hàng của công ty mẹ đạt 6,0 nghìn tấn (-5% YoY; +6% QoQ) giữa bối cảnh nhu cầu duy trì ở mức vừa phải, với sợi tái chế đóng góp 37% tổng sản lượng (so với 31% trong quý 3/2024; 39% trong quý 2/2025).

* **Biên lợi nhuận gộp:** Trong quý 3/2025, biên lợi nhuận gộp tăng lên 22,9% (+5,9 điểm % YoY, +4,2 điểm % QoQ), đưa biên lợi nhuận gộp 9T 2025 lên 21,0% (+9,7 điểm % YoY), cao hơn đáng kể so với dự báo cả năm của chúng tôi là 12,4%.

- Biên lợi nhuận gộp mảng sợi tái chế của công ty mẹ đạt 34,6% (+13,4 điểm % YoY; so với 19,0% dự báo cả năm của chúng tôi) trong 9T 2025, nhờ chênh lệch giá cải thiện 9,4% YoY.

- Biên lợi nhuận gộp mảng sợi nguyên sinh của công ty mẹ cải thiện lên 10,1% (+7,4 điểm % YoY; so với 2,2% dự báo cả năm của chúng tôi) trong 9T 2025, nhờ chênh lệch giá cải thiện 10,5% YoY.

* **Tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp (SG&A)/doanh thu:** Trong quý 3/2025, tỷ lệ này tăng nhẹ lên 4,9% (-55 điểm cơ bản YoY; +23 điểm cơ bản QoQ) từ mức nền thấp, trở lại mức trung bình 5 năm 5,0%. Đối với 9T 2025, tỷ lệ này ở mức 4,6% (-1,3 điểm % YoY; so với 5,1% dự báo cả năm của chúng tôi).

* **Khoản lỗ tỷ giá:** Trong quý 3/2025, STK ghi nhận khoản lỗ tỷ giá 29,5 tỷ đồng (so với hoàn nhập 41 tỷ đồng trong quý 3/2024; -40% QoQ), do tác động của tỷ giá USD/VND tăng 1,2% đối với các khoản vay bằng USD của Unitex. Tuy nhiên, nhờ thỏa thuận tái cấp vốn với Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB), STK đã chuyển đổi nợ USD sang 993 tỷ đồng VND tính đến cuối quý 3/2025, điều này sẽ giảm thiểu đáng kể biến động tỷ giá trong tương lai và giảm bớt áp lực biên lợi nhuận về sau. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

BID: Duy trì khuyến nghị MUA khi định giá vẫn hấp dẫn - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2024	2025F	2026F	2027E
Ngày báo cáo	27/10/2025	TT LN trước dự phòng	10,8%	3,9%	20,3%	16,4%
Giá hiện tại	36.900 VND	TT LNST-CĐTS	16,9%	5,0%	11,0%	18,8%
Giá mục tiêu	44.800 VND	TT EPS	17,0%	1,9%	9,6%	17,6%
Giá mục tiêu gần nhất	44.800 VND	NIM	2,32%	2,15%	2,30%	2,35%
TL tăng	+21,4%	TL nợ xấu	1,41%	1,50%	1,45%	1,40%
Lợi suất cổ tức	0,0%	TL chi phí/thu nhập	34,5%	34,3%	32,9%	31,7%
Tổng mức sinh lời	+21,4%	P/B	1,8x	1,5x	1,3x	1,2x
		P/E	11,5x	11,3x	10,3x	8,8x
GT vốn hóa	257,5 nghìn tỷ đồng			BID	Peers	VNI
Room KN	8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		11,4x	8,9x	16,3x
GTGD/ngày (30n)	157,7 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,6x	1,6x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	79,6%	ROE		17,8%	20,2%	13,3%
SL cổ phiếu lưu hành	7,021 tỷ	ROA		0,9%	1,8%	2,0%
Pha loãng	7,021 tỷ					

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và giá mục tiêu là 44.800 đồng/CP đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID) và gần như không đổi dự báo lợi nhuận gộp giai đoạn 2025-2029.

* BID hiện đang giao dịch tại mức định giá hấp dẫn với P/B trượt ở mức 1,65x, thấp hơn 2 độ lệch chuẩn so với mức trung bình 5 năm của ngân hàng là 2,13x.

* Chúng tôi điều chỉnh giả định về đợt phát hành riêng lẻ 138 triệu cổ phiếu (tương đương 2,0% lượng cổ phiếu hiện hữu) sang giữa năm 2026 thay vì cuối năm 2025 như trước đây. Đồng thời, chúng tôi thay đổi giả định giá phát hành riêng lẻ từ 40.000 đồng/CP lên 45.000 đồng/ CP, tương đương với tổng số tiền thu được dự kiến từ phát hành là 6,2 nghìn tỷ đồng.

* Chúng tôi dự báo BID sẽ ghi nhận tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS đạt 5% trong năm 2025 và CAGR đạt ~16% trong giai đoạn 2026-2029, được dẫn dắt bởi tăng trưởng tín dụng ổn định, NIM cải thiện dần và chất lượng tài sản vững chắc.

* **Rủi ro:** (1) NIM thấp hơn kỳ vọng; (2) tỷ lệ hình thành nợ xấu cao hơn.

PVS: Biên lợi nhuận mảng M&C dự kiến phục hồi trong quý 4, thúc đẩy LNST cốt lõi năm 2025 - Cập nhật

Ngành	Dầu khí		2024	2025F	2026F	2027E
Ngày báo cáo	27/10/2025	TT Doanh thu	22,7%	42,9%	14,0%	16,8%
Giá hiện tại	30.700 VND	LNST-CĐTS	1.070	1.225	1.462	1.686
Giá mục tiêu	45.000 VND	TT LNST-CĐTS cốt lõi	-0,4%	38,9%	2,9%	15,3%
Giá mục tiêu gần nhất	41.600 VND	TT EPS cốt lõi	-11,6%	62,4%	2,9%	15,3%
TL tăng	+46,6%	EV/EBITDA	6,5x	3,4x	3,6x	2,9x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	20,0x	15,0x	12,5x	10,9x
Tổng mức sinh lời	+46,6%	P/B	1,1x	1,0x	0,9x	0,8x
GT vốn hóa	14,5 nghìn tỷ đồng				PVS	VNI
Room KN	5,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			12,3x	16,2x
GTGD/ngày (30n)	107,7 tỷ đồng	P/B			1,0x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	51,4%	Nợ ròng/VCSH			-99,5%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	478,0 tr	ROE			10,2%	13,3%
Pha loãng	478,0 tr	ROA			4,0%	2,0%

* Chúng tôi nâng giá mục tiêu đối với Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) thêm 8% lên 45.000 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA, phản ánh mức tăng 7% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-2029 của chúng tôi (tương ứng +18%/+15%/-4%/+8%/+5% cho dự báo các năm trong giai đoạn 2025-2029), và tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá sang cuối năm 2026.

* Dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS cao hơn của chúng tôi được thúc đẩy bởi: (1) Lãi tỷ giá cao hơn do doanh thu nước ngoài tăng; (2) Lợi nhuận cao hơn từ mảng khảo sát địa chấn & ROV dựa theo KQKD 9T 2025; (3) 100 tỷ đồng bồi thường cho dự án điện gió ngoài khơi bị hủy. Những yếu tố này lớn hơn giả định backlog mảng cơ khí & xây dựng (M&C) thấp hơn 8% của chúng tôi. LNST báo cáo 9T 2025 đã hoàn thành 98% dự báo năm 2025 trước đây của chúng tôi.

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng 39% YoY, được thúc đẩy bởi mảng M&C, với doanh thu tăng 70% và biên lợi nhuận gộp đạt 1,8% (so với 0,8% trong năm 2024). LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo dự kiến tăng 15% YoY do khoản dự phòng bổ sung 250 tỷ đồng cho công ty con Sao Mai Bến Đình do PVS sở hữu 51%. Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng 19% YoY vào năm 2026, được hỗ trợ bởi doanh thu mảng M&C tăng 14% với tiến độ Lô B bước vào giai đoạn cao điểm thi công, biên lợi nhuận gộp tăng lên 2,0%, và không ghi nhận chi phí một lần.

* Chúng tôi dự phóng tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) EPS báo cáo là 17% cho giai đoạn 2026-28, được thúc đẩy bởi dự phóng backlog M&C 5,3 tỷ USD cho giai đoạn 2025-2029 và lợi nhuận từ liên doanh FSO/FPSO 831 tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2025-29. PVS có định giá hấp dẫn với P/E báo cáo dự phóng năm 2026 là 12,5 lần (tương ứng PEG là 0,8), so với P/E trung bình 5 năm là 18 lần.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Hoàn nhập khoản dự phòng 250 tỷ đồng cho Sao Mai – Bến Đình (trang 18), hoàn nhập dự phòng bảo hành 700 tỷ đồng cho dự án Sao Vàng-Đại Nguyệt nhanh hơn dự kiến, các hợp đồng M&C từ các dự án LNG/điện gió ngoài khơi và điện hạt nhân của Việt Nam.

* **Rủi ro:** Giá dầu giảm mạnh có thể gây áp lực lên tâm lý thị trường.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	32%	520	4,0	36.100	56.100	55%	5,5%	61%	MUA	15/08/25	8,8	7,1	21,8	2,4
NVL	Bất động sản	42%	1.073	11,7	13.800	20.000	45%	0,0%	45%	MUA	01/10/25	-36,8	77,1	21,8	0,7
KDH	Bất động sản	14%	1.385	10,7	32.500	47.100	45%	0,0%	45%	MUA	22/08/25	38,2	32,2	21,8	2,1
SZC	KCN	18%	205	1,1	30.000	42.400	41%	3,3%	45%	KQ	01/07/25	18,6	15,3	21,8	1,7
VGC	KCN	43%	796	2,7	46.750	64.100	37%	4,7%	42%	MUA	21/10/25	19,3	13,4	17,7	2,3
NLG	Bất động sản	5%	678	6,7	36.800	51.600	40%	1,4%	42%	MUA	14/08/25	21,2	25,6	21,8	1,9
DCM	Phân bón	44%	692	4,0	34.400	46.600	35%	5,8%	41%	MUA	17/09/25	9,7	7,8	15,3	1,8
PC1	Điện & Nước	33%	303	2,9	22.300	31.100	39%	0,0%	39%	KQ	05/08/25	15,5	9,2	17,7	1,4
SIP	KCN	44%	501	0,9	54.500	73.900	36%	3,7%	39%	MUA	18/06/25	11,8	11,1	21,8	2,8
ACV	Hàng không	46%	7.265	1,4	53.400	74.300	39%	0,0%	39%	KQ	13/08/25	16,3	14,3	13,9	3,0
DGC	Công nghiệp	34%	1.340	5,2	92.900	126.000	36%	3,2%	39%	MUA	25/07/25	11,1	9,3	15,3	2,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.214	1,2	45.450	58.000	28%	11,0%	39%	MUA	10/09/25	13,5	12,8	15,8	2,7
HPG	VLXD	27%	7.651	57,5	26.250	35.300	34%	3,0%	38%	MUA	14/08/25	12,5	9,4	15,1	1,7
BMI	Bảo hiểm	19%	111	0,4	19.450	26.200	35%	2,6%	37%	MUA	12/04/24	7,9	6,8	11,6	1,0
PVS	Dầu khí	34%	563	4,6	31.000	41.600	34%	0,0%	34%	MUA	08/08/25	17,8	14,6	18,5	1,0
DXS	Bất động sản	29%	232	1,4	10.550	14.100	34%	0,0%	34%	KQ	29/08/25	14,9	12,3	21,8	1,0
ACG	Gỗ	11%	204	0,0	35.550	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,9	15,1	1,3
GAS	Dầu khí	47%	5.434	1,3	59.300	76.100	28%	4,2%	33%	KQ	13/08/25	12,0	11,2	13,5	2,1
VPB	Ngân hàng	6%	8.527	49,7	28.300	37.000	31%	1,8%	33%	PHTT	21/08/25	11,8	9,1	11,8	1,5
SCS	DV Hàng không	14%	199	0,7	55.100	67.000	22%	10,9%	32%	KQ	29/05/25	7,6	7,4	19,4	3,4
DPG	Điện & Nước	41%	163	3,7	42.500	55.200	30%	2,4%	32%	MUA	04/09/25	12,6	5,6	17,7	2,1
TV2	Điện & Nước	5%	87	0,3	34.050	43.900	29%	2,9%	32%	MUA	18/09/25	53,8	13,5	13,9	1,8
VCB	Ngân hàng	8%	18.785	13,3	59.200	77.600	31%	0,0%	31%	MUA	25/08/25	14,7	12,5	11,8	2,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.524	10,6	57.000	70.300	23%	7,0%	30%	MUA	24/04/25	14,2	13,6	15,8	3,8
PHR	Công nghiệp	34%	273	0,4	53.000	67.400	27%	2,5%	30%	KQ	25/06/25	14,6	9,9	15,3	1,9
MSN	Bán lẻ	24%	4.310	46,9	78.500	101.200	29%	0,0%	29%	MUA	21/05/25	41,7	26,7	13,9	3,4

ACB	Ngân hàng	0%	4.877	15,4	25.000	31.200	25%	4,0%	29%	MUA	18/08/25	7,2	6,0	11,8	1,4
PPC	Điện & Nước	40%	123	0,1	10.100	12.400	23%	5,9%	29%	PHTT	02/06/25	13,9	6,1	13,5	0,7
DXG	Bất động sản	26%	782	26,3	20.200	26.000	29%	0,0%	29%	KQ	29/08/25	80,5	45,8	21,8	1,7
NT2	Điện & Nước	37%	249	1,3	22.800	27.200	19%	8,8%	28%	MUA	21/10/25	8,4	7,6	13,5	1,5
DPM	Phân bón	42%	609	4,2	23.600	29.000	23%	5,1%	28%	KQ	17/09/25	17,9	12,9	15,3	1,4
MBB	Ngân hàng	0%	7.280	35,4	23.800	30.000	26%	1,3%	27%	KQ	25/08/25	7,4	6,1	11,8	1,5
PVD	Dầu khí	43%	423	3,9	20.050	24.900	24%	2,5%	27%	KQ	11/08/25	15,6	11,7	18,5	0,7
PLC	Dầu khí	48%	80	0,4	26.000	31.900	23%	3,8%	27%	MUA	12/09/25	16,6	8,3	15,3	1,6
MWG	Bán lẻ	1%	4.548	28,6	81.000	101.000	25%	1,2%	26%	MUA	14/10/25	18,2	14,3	14,7	3,8
QTP	Điện & Nước	48%	220	0,1	12.900	15.000	16%	9,3%	26%	MUA	02/06/25	9,9	9,2	13,5	1,1
TLG	Văn phòng phẩm	85%	177	0,3	53.000	62.800	18%	6,6%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	10,8	1,9
HDG	Điện & Nước	31%	424	7,4	30.200	37.700	25%	0,0%	25%	MUA	11/09/25	15,4	9,7	21,8	1,8
PVT	Dầu khí	39%	305	2,1	17.100	21.200	24%	0,0%	24%	KQ	13/08/25	8,2	6,8	13,9	1,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	648	0,3	46.300	53.400	15%	8,6%	24%	KQ	30/08/24	6,7	6,6	15,8	1,7
PLX	Xăng dầu	3%	1.648	1,8	34.150	41.100	20%	3,5%	24%	MUA	13/10/25	19,0	14,8	18,5	1,7
CTG	Ngân hàng	3%	9.911	22,8	48.600	60.000	23%	0,0%	23%	MUA	18/08/25	9,9	8,3	11,8	1,6
BID	Ngân hàng	12%	9.732	5,9	36.500	44.800	23%	0,0%	23%	MUA	26/05/25	11,0	10,3	11,8	1,6
DGW	Bán lẻ	30%	328	2,3	39.050	47.400	21%	1,3%	23%	PHTT	23/07/25	16,0	12,1	14,7	2,8
FPT	CNTT	8%	6.340	40,6	98.000	116.600	19%	2,3%	21%	MUA	22/10/25	18,2	15,9	15,4	4,7
OIL	Dầu khí	1%	418	0,4	10.600	12.700	20%	0,9%	21%	KQ	17/10/25	132,5	23,4	18,5	1,0
KBC	KCN	31%	1.232	10,0	34.450	41.500	20%	0,0%	20%	MUA	11/08/25	18,2	11,3	21,8	1,4
SSI	Chứng khoán	66%	2.743	63,4	34.800	40.800	17%	2,9%	20%	KQ	27/08/25	18,1	14,0	20,6	2,3
TCB	Ngân hàng	0%	9.432	31,5	35.050	40.800	16%	2,9%	19%	KQ	11/08/25	9,8	8,2	11,8	1,5
VEA	Ô-tô	47%	1.993	0,5	39.500	42.200	7%	12,3%	19%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,9	1,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	471	2,4	55.300	63.500	15%	3,6%	18%	KQ	13/10/25	9,2	8,3	15,8	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.288	1,3	62.600	72.200	15%	1,6%	17%	PHTT	15/08/25	13,2	11,1	13,9	1,7
BVH	Bảo hiểm	22%	1.404	0,7	49.800	56.900	14%	1,8%	16%	KQ	26/05/25	14,0	11,8	11,6	1,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.211	3,3	93.500	105.900	13%	2,1%	15%	MUA	14/08/25	15,8	14,4	10,8	2,7
GVR	Công nghiệp	12%	4.162	2,2	27.400	31.200	14%	1,5%	15%	PHTT	04/07/25	25,5	23,0	15,3	1,9

STB	Ngân hàng	9%	3.909	23,8	54.600	62.400	14%	0,0%	14%	KQ	25/08/25	8,1	4,3	11,8	1,7
AST	DV Hàng không	5%	126	0,0	73.900	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,9	14,7	5,8
DHC	Công nghiệp	13%	130	0,3	35.350	39.100	11%	3,1%	14%	MUA	21/08/25	10,6	9,6	15,1	1,7
BWE	Điện & Nước	39%	400	0,4	47.950	53.100	11%	2,7%	13%	KQ	11/08/25	15,8	11,2	13,5	2,0
FRT	Bán lẻ	16%	946	4,4	146.300	165.300	13%	0,0%	13%	MUA	03/09/25	35,0	21,5	14,7	8,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.385	7,9	18.450	20.800	13%	0,0%	13%	KQ	23/05/25	7,1	6,2	11,8	1,4
HDB	Ngân hàng	1%	4.540	28,3	31.100	34.000	9%	3,2%	13%	KQ	08/09/25	6,7	5,7	11,8	1,9
CTR	CNTT	40%	395	1,4	91.000	100.400	10%	2,2%	13%	KQ	12/09/25	23,6	20,3	17,7	5,2
HVN	Hàng không	21%	3.899	1,3	33.000	37.100	12%	0,0%	12%	KQ	22/07/25	8,5	11,9	19,4	-27,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.645	40,3	48.000	52.300	9%	1,0%	10%	PHTT	21/08/25	28,5	24,9	13,9	3,0
POW	Điện & Nước	45%	1.232	4,7	13.850	14.800	7%	0,0%	7%	KQ	02/06/25	25,9	17,4	13,5	1,0
TDM	Điện & Nước	48%	240	0,3	57.000	58.600	3%	2,5%	5%	PHTT	11/08/25	31,3	22,4	13,5	2,5
PTB	Công nghiệp	12%	132	0,6	51.800	52.000	0%	4,1%	4%	KQ	06/10/25	9,2	9,0	15,1	1,2
STK	Dệt may	83%	90	0,0	24.600	25.500	4%	0,0%	4%	KQ	17/01/25	29,6	16,6	15,3	1,4
GMD	GTVT	9%	1.077	6,8	66.500	65.700	-1%	3,3%	2%	KQ	31/07/25	20,1	20,6	13,9	2,3
BMP	VLXD	14%	519	0,8	167.000	155.400	-7%	8,7%	2%	KQ	04/09/25	11,3	11,5	17,7	4,3
TPB	Ngân hàng	7%	1.761	14,2	17.550	16.500	-6%	0,0%	-6%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	11,8	1,2
VHM	Bất động sản	39%	16.612	35,8	106.500	98.700	-7%	0,0%	-7%	PHTT	29/08/25	12,4	11,8	21,8	2,1
HDC	Bất động sản	46%	224	8,5	33.050	30.400	-8%	0,0%	-8%	KQ	21/03/25	34,4	19,9	21,8	2,1
VRE	Bất động sản	31%	3.115	22,8	36.100	31.300	-13%	0,0%	-13%	PHTT	29/08/25	18,2	16,5	21,8	1,9
HSG	VLXD	41%	391	4,1	16.600	13.500	-19%	3,0%	-16%	PHTT	18/04/25	20,8	17,6	15,1	0,9
NKG	VLXD	45%	267	7,7	15.700	13.100	-17%	0,0%	-17%	PHTT	18/04/25	16,4	12,1	15,1	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.103	9,5	26.350	20.100	-24%	0,0%	-24%	BÁN	28/08/25	27,5	20,8	18,5	1,5
VJC	Hàng không	18%	3.938	19,7	175.300	114.000	-35%	0,0%	-35%	KQ	15/03/24	25,3	19,6	19,4	4,4
VTP	GTVT	43%	530	4,1	114.500	69.000	-40%	1,3%	-38%	PHTT	06/09/24	39,4	33,6	13,9	8,3
VIC	Bất động sản	40%	31.312	42,2	214.000	127.900	-40%	0,0%	-40%	PHTT	29/08/25	61,8	60,2	21,8	5,7
LPB	Ngân hàng	4%	5.888	6,2	51.900	29.800	-43%	0,0%	-43%	BÁN	18/08/25	15,3	15,0	11,8	3,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	35	89.208	2.549	12	15,8	13,3	11,1	16,8	2,0	24,7	15,1	14,2	2,3	3,1%
KHẢ QUAN	31	61.167	1.973	10	11,8	10,6	8,8	12,4	1,9	23,0	20,8	13,2	1,0	2,4%
PHÙ HỢP TT	14	70.533	5.038	4	23,6	20,7	18,5	17,6	2,6	23,8	22,6	19,1	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.990	4.495	0	24,0	18,0	16,6	11,5	2,4	73,0	21,4	17,9	2,5	0,0%
TỔNG CỘNG	82	229.898	2.804	26	16,2	14,0	11,9	15,2	2,2	25,1	18,7	14,7	1,9	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.026	7.252	11	11,5	10,1	8,3	12,0	1,7	11,1	9,7	8,2	1,8	1,1%
Bảo hiểm	2	1.515	758	1	16,7	13,3	11,2	15,4	1,5	14,6	11,0	9,3	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.743	2.743	1	27,9	18,1	14,0	21,3	2,3	27,9	18,1	14,0	2,3	2,9%
Tiêu dùng	13	28.105	2.162	5	18,5	16,0	13,9	19,4	3,3	24,1	17,7	14,0	3,4	4,5%
Bất động sản	9	55.413	6.157	2	35,0	26,6	24,7	20,6	3,0	41,5	27,2	33,5	2,1	0,2%
Vật liệu	4	8.829	2.207	1	17,0	12,8	9,8	16,4	1,6	15,9	15,2	12,7	2,0	3,7%
Điện & Nước	12	6.375	531	1	22,3	17,8	13,1	20,3	1,6	29,5	20,4	12,3	1,7	3,1%
Dầu khí	10	13.274	1.327	2	19,1	15,4	12,9	17,7	1,6	33,6	27,7	13,2	1,4	2,6%
Công nghiệp	5	1.895	379	0	13,1	11,1	9,4	14,3	1,9	20,3	14,1	10,7	1,5	3,0%
Khu công nghiệp	7	7.689	1.098	1	21,9	19,0	15,1	23,4	1,9	24,6	16,7	13,0	2,1	3,0%
GTVT & Logistics	7	17.034	2.433	1	12,9	14,7	14,9	16,2	4,5	22,1	18,9	17,2	0,0	2,9%
TỔNG CỘNG	82	229.898	2.804	26	16,2	14,0	11,9	15,2	2,2	25,1	18,7	14,7	1,9	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID		3%	MUA		
CTG		18%	MUA		
HDB		26%	KQ		
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB		13%	KQ		
STB		27%	MUA		
TCB		17%	KQ		
TPB		9%	MUA		
VCB		9%	MUA		
VIB		9%	KQ		
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		50%	MUA		
BVH		23%	KQ		
SSI		13%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		
DGW		23%	PHTT		
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT		124%	MUA		
MSN (2)		122%	MUA		
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện
PNJ		-5%	MUA		
QNS		0%	KQ		
SAB		3%	MUA		
TLG		3%	MUA		
VEA		11%	PHTT		
VHC		21%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-14%	KQ		

AST		51%	MUA	
GMD (2)		-6%	KQ	
HVN		13%	PHTT	
SCS	8%	-1%	KQ	KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC		6%	KQ	
VTP		15%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-13%	KQ	
DXS		224%	KQ	
HDC	781%	145%	KQ	Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL		N.M.	MUA	
KDH		17%	MUA	
NLG		35%	MUA	
VHM		17%	PHTT	
VIC		8%	PHTT	
VRE		10%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		8%	PHTT	
IDC		-21%	MUA	
KBC		280%	MUA	
PHR		19%	KQ	
SIP		4%	MUA	
SZC	7%	4%	KQ	KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)		-5%	MUA	
BMP	27%	24%	KQ	Lợi nhuận quý 3 đạt kỳ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng
DGC		14%	MUA	
DHC		34%	MUA	
HPG		35%	MUA	
HSG (1)		-2%	PHTT	
NKG		-26%	PHTT	
PTB		10%	KQ	
STK		386%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		14%	KQ	
GEX		-6%	PHTT	
HDG		115%	MUA	
NT2	6703%	875%	MUA	MUA LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1		19%	KQ	

POW		19%	KQ		
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE		29%	PHTT		
TDM (2)	-54%	-57%	PHTT		Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2		4%	MUA		
DPG		52%	MUA		
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR		370%	BÁN		
DCM (2)		44%	MUA		
DPM		101%	KQ		
GAS		17%	KQ		
OIL (2)		-8%	KQ		
PLX (2)		-5%	MUA		
PLC		193%	MUA		
PVD (2)		4%	KQ		
PVS (2)	100%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)		3%	KQ		

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.652,5	-30,6
VN 30	1.900,8	-43,8
VN Mid	2.330,7	-33,2
VNSmall	1.506,9	-3,2

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	265,4	-1,9
HNX30	569,7	-11,5
VNX Allshare	2.841,6	-55,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	111,2	0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.939,9	9,5%
Khối ngoại mua	3.208,7	10,4%
Khối ngoại bán	4.326,4	14,0%
Tổng giao dịch	30.795,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	172,5	7,5%
Khối ngoại mua	85,3	3,7%
Khối ngoại bán	164,0	7,2%
Tổng giao dịch	2.291,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	17,4	2,9%
Khối ngoại mua	21,7	3,6%
Khối ngoại bán	23,1	3,8%
Tổng giao dịch	601,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DRC	950	6,3%
TDP	2.000	5,9%
CRC	460	5,1%
FTS	1.650	5,0%
MSH	1.500	4,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PTI	1.600	5,2%
TNG	800	4,3%
DNP	800	4,2%
THD	1.100	3,6%
IDC	1.100	3,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DRI	198	1,7%
HNG	92	1,6%
BTH	757	1,1%
CLX	175	1,1%
G36	72	0,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	-8.000	-7,0%
GEX	-3.600	-7,0%
VRE	-2.700	-7,0%
VNE	-480	-7,0%
CII	-1.850	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	-3.000	-9,7%
HUT	-700	-4,2%
L40	-4.000	-4,1%
KSV	-6.200	-3,8%
L14	-1.100	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DDV	-1.978	-5,7%
KLB	-312	-1,9%
ABB	-212	-1,6%
HBC	-40	-0,7%
GDA	-102	-0,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	2.523
VIC	1.971
VIX	1.793
SHB	1.547
GEX	1.401

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	820
SHS	588
HUT	155
MBS	151
PVS	76

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
DDV	103
MSR	77
ABB	70
MCH	67
VGI	42

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MSH	525.329	121.913
ORS	15.026.424	4.089.973
HSL	3.379.725	957.359
SJS	2.346.337	754.596
FTS	4.976.330	1.795.830
CTR	1.118.552	427.015
FUEVN100	207.810	84.515
DHA	215.889	92.881
HCM	21.283.972	9.320.618
FUETCC50	400.659	186.820

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTP	764.201	129.503
TNG	2.367.215	554.088
HOM	140.908	52.362
VTV	334.901	144.627
HLC	110.107	59.629
VC2	567.879	318.464
PSD	185.569	118.945
BVS	455.285	297.084
SVN	249.400	175.137
HLD	123.462	89.256

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BIG	424.037	93.058
ABC	337.905	79.388
DDV	3.167.619	1.354.919
DRI	569.565	345.377
DTI	93.600	59.854
ABI	99.643	69.365
HU4	158.400	117.399
FOX	92.231	68.979
ABB	5.335.272	4.111.231
GDA	86.117	69.440

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.544,8		17,1	2,1	13,2
SSI	2.745,9	65,8	18,5	2,3	13,1
VIX	1.804,5	89,7	11,2	2,4	24,1
VND	1.163,0	86,6	15,8	1,5	9,7
VCI	1.027,2	70,5	23,5	2,1	8,8
HCM	983,1	10,4	16,5	2,4	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	509,9		13,2	1,5	2,9
BVH	1.405,1	21,9	15,2	1,6	0,0
PVI	650,0	42,4	14,2	1,9	14,4
BIC	188,9	3,6	9,1	1,6	0,0
VNR	156,3	22,4	12,9	1,0	0,0
PTI	149,0	62,5	14,4	1,5	0,0

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.085,0		21,5	4,1	9,6
ACV	7.271,4	45,7	19,4	3,0	0,0
GEE	2.474,9	49,8	19,6	8,7	48,1
MVN	2.037,1	0,0	34,0	4,1	0,0
VEA	1.995,2	47,4	7,0	1,8	0,0
GEX	1.646,4	41,6	27,7	3,0	0,0

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.648,0		19,7	4,5	11,5
MCH	5.969,4	33,5	19,3	9,8	46,8
VNM	4.528,0	51,6	13,9	3,8	0,0
MSN	4.314,3	24,4	35,8	3,4	10,5
SAB	2.215,7	40,9	14,3	2,7	0,0
PNJ	1.212,4	0,2	15,3	2,7	0,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.231,9		-311,3	1,2	2,1
BSR	3.105,3	48,8	-1.638,1	1,5	0,0
PLX	1.649,3	2,8	20,6	1,7	0,0
PVS	563,2	34,0	10,2	1,0	10,4
PVD	423,6	42,8	14,0	0,7	0,0
OIL	418,2	0,7	36,8	1,0	0,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.942,3		18,5	5,2	3,9
GAS	5.438,7	47,2	11,9	2,1	0,0
REE	1.288,8	0,0	14,2	1,7	0,0
POW	1.232,8	45,4	21,8	1,0	0,0
DNH	899,1	0,0	23,2	19,6	19,3
PGV	851,9	50,0	21,5	1,5	0,0

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	5.195,7		28,4	3,3	4,7
CRV	852,4	0,0	72,5	3,0	0,0
VHM	16.627,0	38,8	15,3	2,1	0,0
VRE	3.118,0	30,8	18,6	1,9	0,0
KSF	2.804,5	50,0	16,9	6,2	23,4
BCM	2.576,8	32,0	18,7	3,2	0,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.287,5		11,0	1,7	5,7
VCB	18.801,8	7,9	14,3	2,3	0,0
CTG	9.919,9	3,0	8,7	1,6	0,0
BID	9.741,1	12,4	9,9	1,6	0,0
TCB	9.440,6	0,0	11,3	1,5	14,2
VPB	8.534,3	5,6	10,9	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.773,0		36,4	-1,2	3,9
VPL	5.521,2	48,9	55,4	4,6	0,0
MWG	4.551,9	1,2	20,5	3,8	19,7
VJC	3.942,0	17,8	51,2	4,4	0,0
HVN	3.902,8	20,8	8,9	-27,3	0,0
FRT	947,0	16,3	46,3	8,7	0,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.648,0		19,7	4,5	11,5
HPG	5.969,4	27,3	19,3	9,8	46,8
GVR	4.528,0	12,1	13,9	3,8	0,0
DGC	4.314,3	34,4	35,8	3,4	10,5
KSV	2.215,7	0,0	14,3	2,7	0,0
MSR	1.212,4	99,9	15,3	2,7	0,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.231,9		-311,3	1,2	2,1
DHG	3.105,3	46,2	-1.638,1	1,5	0,0
IMP	1.649,3	24,8	20,6	1,7	0,0
DHT	563,2	9,0	10,2	1,0	10,4
DBD	423,6	84,5	14,0	0,7	0,0
DVN	418,2	0,0	36,8	1,0	0,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.942,3		18,5	5,2	3,9
FPT	5.438,7	8,0	11,9	2,1	0,0
CMG	1.288,8	13,9	14,2	1,7	0,0
SAM	1.232,8	48,5	21,8	1,0	0,0
SGT	899,1	-5,5	23,2	19,6	19,3
ELC	851,9	45,9	21,5	1,5	0,0

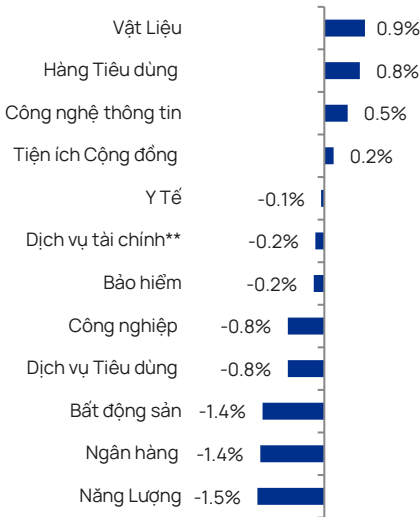
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

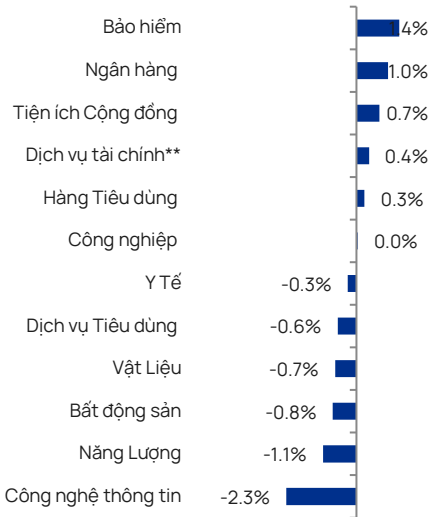
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



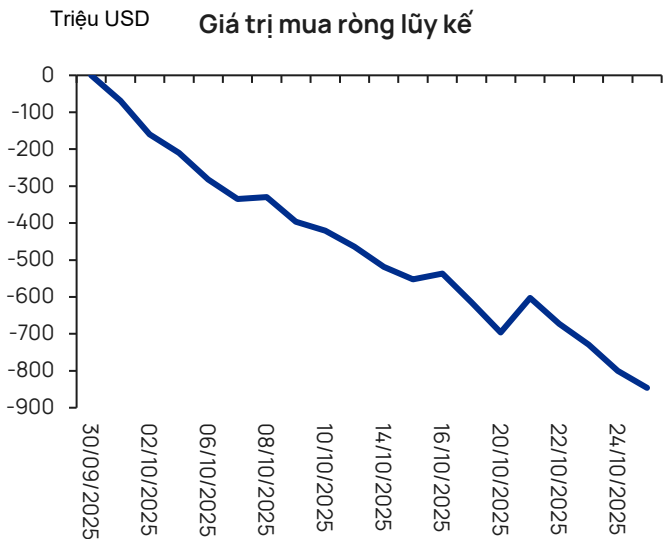
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



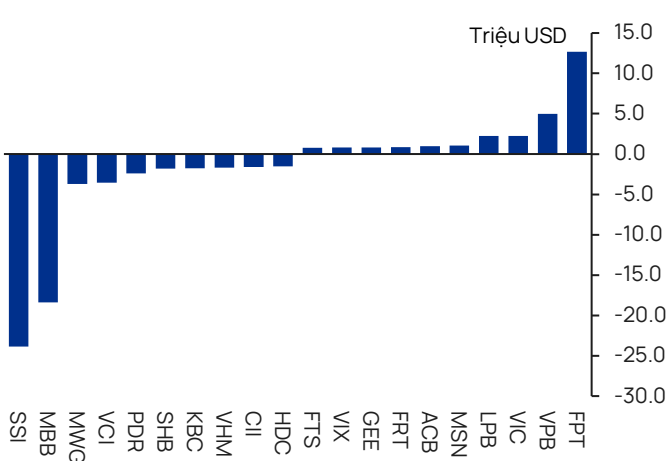
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

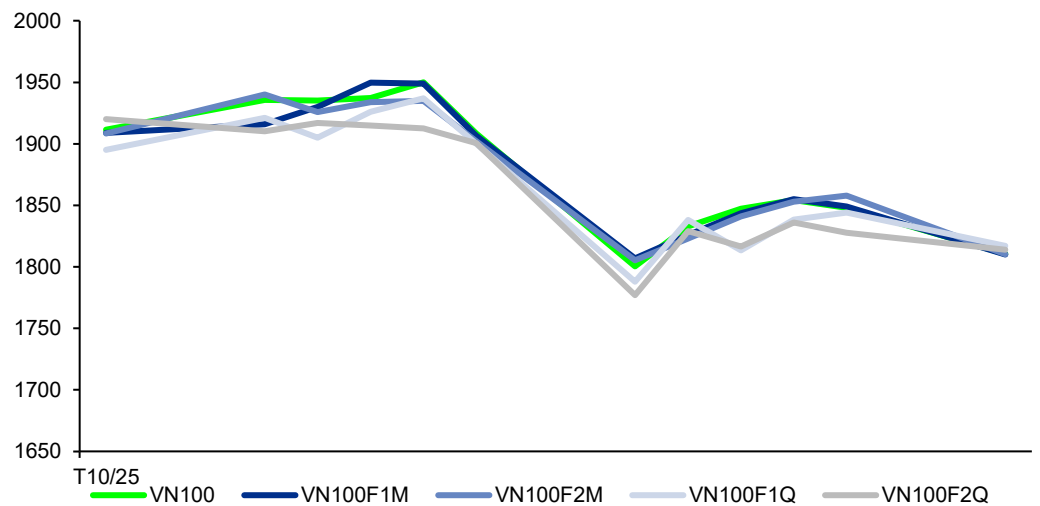
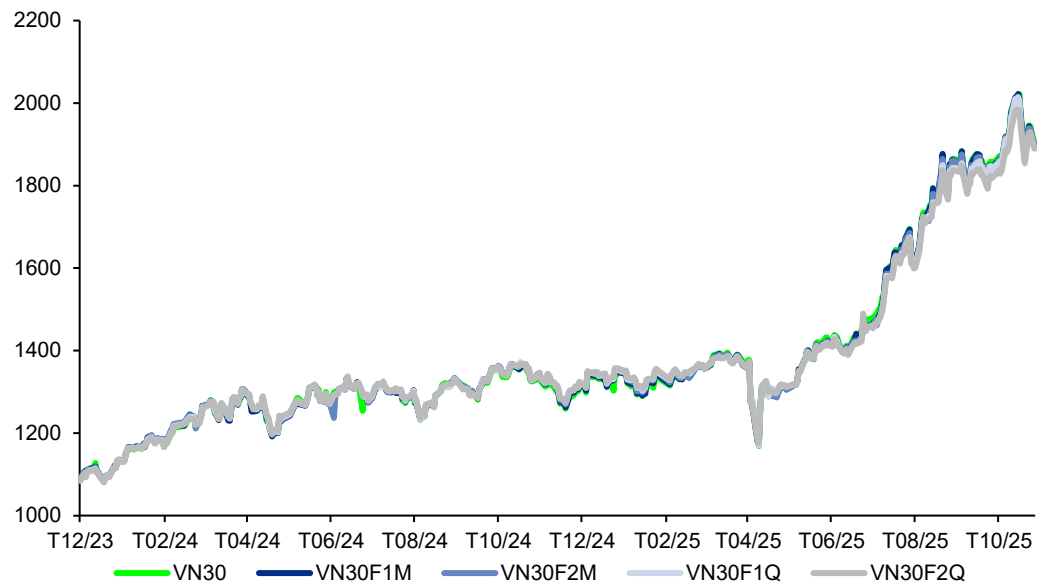


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.891,5	-45,9	-2,4%	-9,3
VN30F2M	1.900,0	-37,7	-1,9%	-0,8
VN30F1Q	1.889,8	-31,2	-1,6%	-11,0
VN30F2Q	1.889,9	-40,1	-2,1%	-10,9
VN100F1M	1.810,1	-39,0	-2,1%	-0,6
VN100F2M	1.810,3	-47,7	-2,6%	-0,4
VN100F1Q	1.817,1	-26,9	-1,5%	6,4
VN100F2Q	1.814,0	-13,7	-0,7%	3,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.164	-5,5%	411,30	0,2%
VN30F2M	2.483	10,3%	1,34	45,1%
VN30F1Q	272	1,1%	0,10	34,2%
VN30F2Q	97	16,9%	0,09	53,6%
VN100F1M	115	5,5%	0,16	12,8%
VN100F2M	12	-14,3%	0,01	-7,1%
VN100F1Q	24	26,3%	0,01	11,1%
VN100F2Q	15	-6,3%	0,01	-61,1%

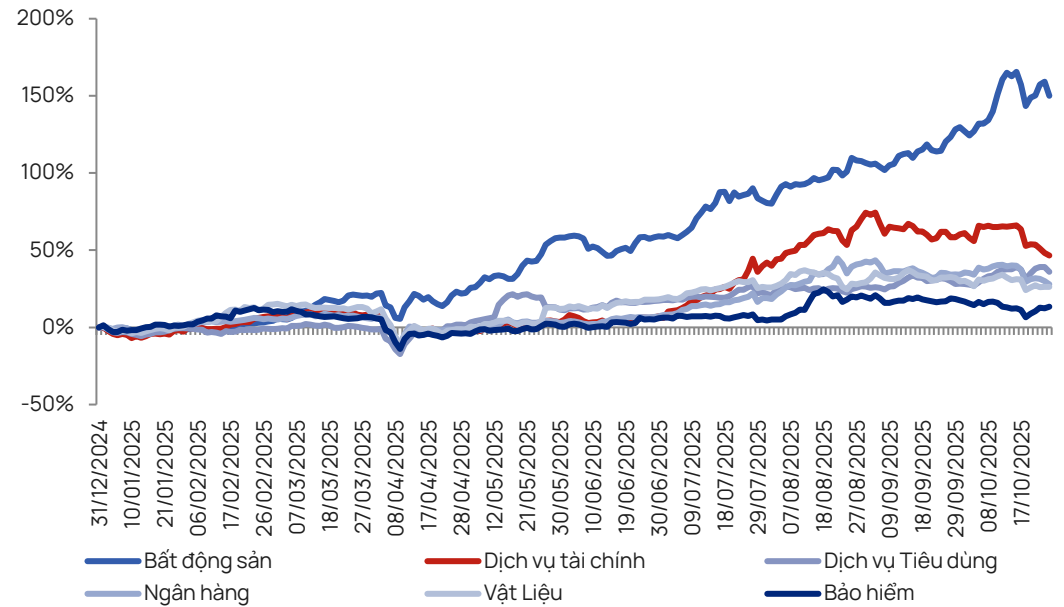


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

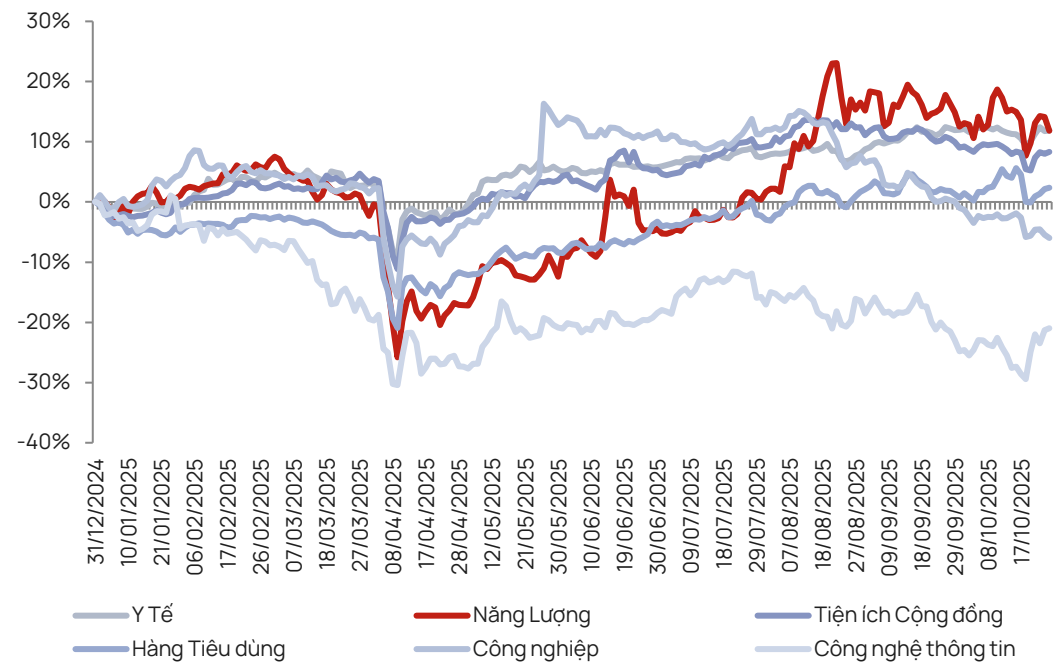
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



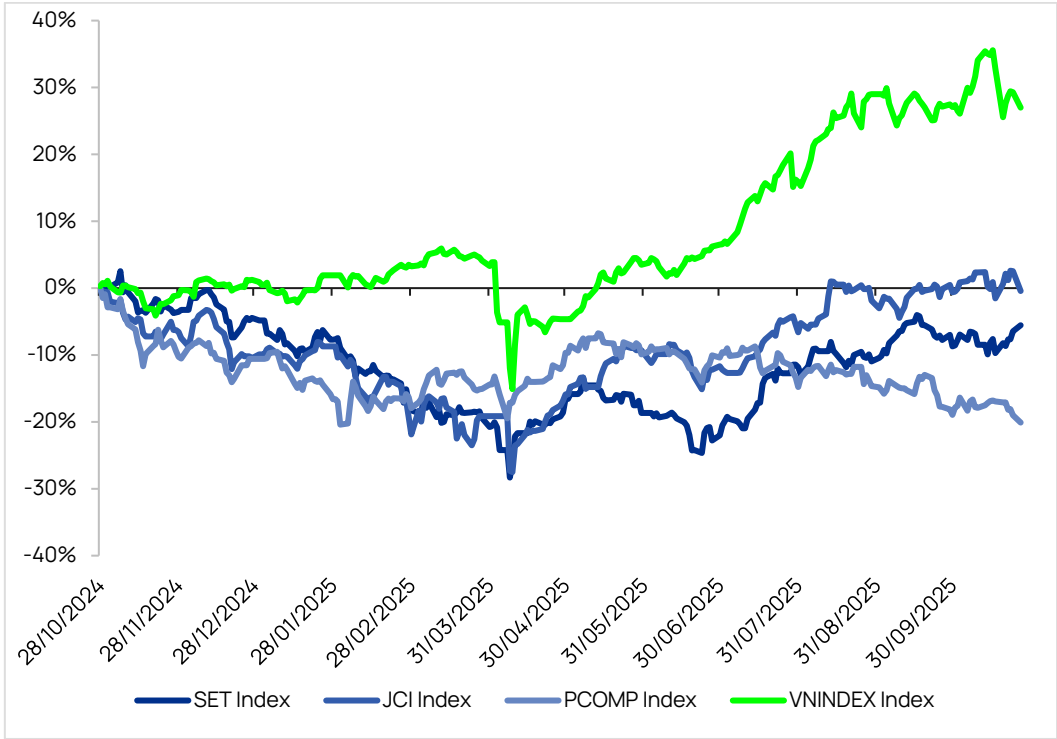
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



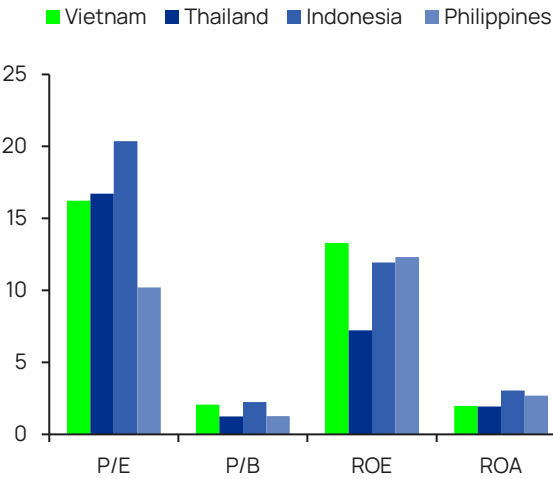
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,7	20,4	10,2	16,2
P/B	1,3	2,2	1,3	2,1
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	498,5	916,6	149,1	282,4
GTGD trung bình, tr USD	1.177,4	802,3	78,1	857,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.861,3	-2.858,7	-724,6	-4.396,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	235,1	222,7	(8,8)	(19,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,38%	5,41%	5,67%	3,16%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.